

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH-NGÂN HÀNG HÀ NỘI**

---



**BẢN MÔ TẢ**  
**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC - HÌNH THỨC CHÍNH QUY**  
**NGÀNH KIỂM TOÁN**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 212/QĐ-ĐHTNH-QLĐT ngày 31 tháng 10 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính-Ngân hàng Hà Nội)*

**Hà Nội, năm 2019**

# MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG .....	3
1.1. Thông tin chung về chương trình .....	3
1.2. Giới thiệu Trường Đại học TC- NH Hà Nội.....	3
1.3. Giới thiệu về Khoa Kế toán – Kiểm toán .....	4
II: MỤC TIÊU, CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	6
2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo .....	6
2.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo .....	10
III: VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ KHẢ NĂNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP .....	13
3.1. Vị trí việc làm.....	13
3.1. Khả năng học tập, nâng cao trình độ .....	13
IV: TIÊU CHÍ TUYỂN SINH.....	14
V. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC.....	14
5.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 tín chỉ .....	14
5.2. Nội dung của chương trình đào tạo .....	14
5.3. Kế hoạch dạy học.....	19
VI. MA TRẬN KỸ NĂNG .....	23
6.1. Ma trận đóng góp của các khối kiến thức vào mức độ đạt được của CDR của CTĐT .....	23
6.2. Ma trận đóng góp của các học phần vào mức độ đạt được của CDR của CTĐT .....	23
VII: Phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá.....	27
7.1. Phương pháp dạy học .....	27
7.2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.....	29
VIII: MÔ TẢ NỘI DUNG VÀ KHỐI LƯỢNG CÁC HỌC PHẦN.....	31
9.1. Quy trình đào tạo .....	48
9.2. Công nhận tốt nghiệp .....	49
X: HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH .....	49
XI: ĐỐI SÁNH.....	49
11.1. Đối sánh với các chương trình đào tạo trước .....	49
11.2. Đối sánh với các chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục khác .....	52
XII: PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO .....	54
12.1 Phê duyệt chương trình đào tạo .....	54
12.2 Bản mô tả chương trình đào tạo .....	55

## **I. THÔNG TIN CHUNG**

### **1.1. Thông tin chung về chương trình**

- **Tên chương trình:** Chương trình đào tạo đại học chính quy ngành Kiểm toán
- **Mã ngành:** 7340302
- **Trình độ đào tạo:** Đại học
- **Loại hình đào tạo:** Chính quy
- **Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:** Cử nhân Kiểm toán
- **Cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội: 2019
- **Thời gian đào tạo:** 4 năm

### **1.2. Giới thiệu Trường Đại học TC- NH Hà Nội**

#### ***1.2.1. Giới thiệu chung***

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội (tên Tiếng Anh là Hanoi Financial and Banking University, viết tắt là FBU) được thành lập theo Quyết định số 2336/2010/QĐ-TTg ngày 21/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ, có chức năng đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực ở các trình độ sau đại học, đại học, liên thông và cao đẳng; thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học kinh tế tài chính; cung cấp các dịch vụ thuộc các lĩnh vực đào tạo và khoa học công nghệ mà trường có ưu thế.

Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao đào tạo trình độ đại học, hệ chính quy, ngành Công nghệ thông tin tại Quyết định số 1315/QĐ-BGDĐT ngày 17/4/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Hiện tại, Trường Đại học Tài chính Ngân hàng Hà Nội đang đào tạo trình độ đại học hệ chính quy 09 ngành: Tài chính doanh nghiệp, Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Kiểm toán, Công nghệ thông tin, Luật kinh tế, Ngôn ngữ Anh và đào tạo trình độ Thạc sĩ 03 ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán .

Trường cũng đang làm thủ tục trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xin mở đào tạo trình độ Tiến sĩ 03 ngành: Tài chính ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kế toán và Hội đồng Trường đã quyết nghị xây dựng Đề án xin mở ngành đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Công nghệ thông tin.

#### ***1.2.2. Sứ mạng, Tầm nhìn, Mục tiêu phát triển của Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội***

Ngay từ khi thành lập, Hội đồng quản trị đã ban hành Nghị quyết số 03/NQ-DHTNH-HĐQT ngày 21/5/2011 xác định sứ mệnh, tầm nhìn giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030. Cụ thể như sau:

#### 1.2.2.1. Sứ mạng

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội có sứ mạng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại; nghiên cứu, chuyển giao những thành tựu khoa học về quản trị và kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế – xã hội của đất nước; tham gia hoạch định chiến lược, chính sách cho các doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

#### 1.2.2.2. Tầm nhìn

Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội phấn đấu đến năm 2020 trở thành trường Đại học tiên tiến hàng đầu ở Việt Nam; đến năm 2050 trở thành một trường đại học chuyên ngành chất lượng cao trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại, liên thông và hội nhập khu vực ASEAN.

#### 1.2.2.3. Mục tiêu phát triển

Các mục tiêu cơ bản:

- Chất lượng đầu ra của Khoá đào tạo đại học chính quy đầu tiên ngang bằng với chất lượng đầu ra của các trường đại học kinh tế hàng đầu ở Việt Nam, tiếp tục nâng cao chất lượng đầu ra của các khoá đào tạo kế tiếp theo hướng hội nhập quốc tế. Sinh viên tốt nghiệp có kiến thức chuyên môn vững vàng, tay nghề thành thạo, sử dụng tốt tin học và Tiếng Anh trong nghề nghiệp
- Thành quả nghiên cứu khoa học phong phú, đa dạng có thể ứng dụng trong thực tiễn quản lý kinh tế- tài chính; biên soạn đầy đủ hệ thống giáo trình nghiệp vụ đặc trưng của Trường.
- Tài chính nhà trường vững mạnh, minh bạch, công khai, có tích lũy dựa trên nền tảng hoạt động đa dạng về báo cáo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ với bộ máy quản lý gọn nhẹ, hiệu suất cao.

### 1.3. Giới thiệu về Khoa Kế toán – Kiểm toán

Khoa Kế toán - Kiểm toán được thành lập theo Quyết định số 01/TCHC-TCNH ngày 05/01/2011 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính- Ngân hàng Hà Nội về việc thành lập các đơn vị thực thuộc Trường Đại học Tài chính- Ngân hàng Hà Nội.

Khoa Kế toán - Kiểm toán có chức năng, nhiệm vụ sau:

*a. Tổ chức quản lý và phát triển nguồn nhân lực Khoa*

- Xây dựng kế hoạch dài hạn và ngắn hạn, các chương trình hoạt động nhằm thúc đẩy hoạt động toàn diện của Khoa theo định hướng chung của Trường.
- Định hướng phát triển các BM trực thuộc, kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên của Khoa trình Hiệu trưởng quyết định.
- Quản lý khối lượng, chất lượng và tiến độ công việc của cán bộ quản lý và giảng viên của Khoa theo lịch học và lịch công tác của trường. Hàng năm tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả làm việc của cán bộ thuộc Khoa.

*b. Đào tạo*

- Phối hợp với phòng Quản lý đào tạo xây dựng chương trình đào tạo và tổ chức đào tạo ngành Quản trị kinh doanh và ngành Kinh doanh thương mại trình độ đại học
- Tổ chức đào tạo và các hoạt động giáo dục khác trong chương trình, kế hoạch giảng dạy chung của Nhà trường; Quản lý nội dung, phương pháp, chất lượng đào tạo;
- Phối hợp với Phòng Đảm bảo chất lượng và Thanh tra nội bộ trong việc kiểm định, đánh giá chất lượng của Khoa Kế toán - Kiểm toán theo các quy chế của Trường;
- Thực hiện việc xây dựng giáo trình, bài giảng và các học liệu khác cho các môn học được giao quản lý;
- Hướng dẫn sinh viên năm cuối làm thủ tục đăng ký học phần, đăng ký học cải thiện, đăng ký thi lại và làm khóa luận tốt nghiệp; tổ chức thi, kiểm tra, chấm khóa luận, đề án tốt nghiệp và đánh giá kết quả học tập của sinh viên do Khoa đào tạo.

*c) Về Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế*

- Tổ chức hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ của Khoa Kiểm toán - Kiểm toán; phối hợp với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở sản xuất kinh doanh để gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học và sản xuất kinh doanh; chủ động khai thác các dự án hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học và công nghệ.
- + Tổ chức và hướng dẫn công tác nghiên cứu khoa học trong sinh viên;
- + Tổ chức hội nghị, hội thảo, báo cáo chuyên đề, sinh hoạt khoa học cho với cán bộ, giáo viên và sinh viên;
- Quản lý nội dung, chất lượng nghiên cứu khoa học và công nghệ do Khoa Kế toán - Kiểm toán tiến hành.

- Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để phối hợp nghiên cứu khoa học, nâng cao năng lực cho cán bộ, giảng viên của Khoa Kế toán - Kiểm toán theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.
- Triển khai hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong nước, nước ngoài để hỗ trợ sinh viên ngành Kế toán và ngành Kiểm toán do Khoa trong quá trình học tập, thực tập nghề nghiệp và tìm kiếm cơ hội việc làm phù hợp với chuyên môn đào tạo theo các quy định hiện hành của Trường và quy định của pháp luật.

#### *d. Công tác sinh viên*

- Tham gia với phòng QLĐT trong xây dựng kế hoạch và trực tiếp tổ chức thực hiện công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống cho sinh viên của Khoa.
- Thường xuyên nắm bắt thông tin từ sinh viên dưới nhiều hình thức để kịp thời giải quyết vướng mắc, cải tiến chất lượng quản lý, chất lượng đào tạo, đồng thời phối hợp với các Khoa, Phòng, Ban cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho sinh viên.
- Hướng dẫn, giúp sinh viên tổ chức, tham gia các phong trào đoàn hội và hoạt động ngoại khóa.

#### *e. Thực hiện các công việc quản lý hành chính trong khoa theo quy định*

- Khoa Kế toán - Kiểm toán hiện có 02 bộ môn: Bộ môn Kế toán và bộ môn Kiểm toán chịu trách nhiệm giảng dạy các học phần do Khoa quản lý.
- Quản lý các trang thiết bị Trường trang bị cho Khoa, hệ thống văn bản, tư liệu, thư mục dữ liệu phục vụ cho hoạt động của Khoa.
- Hiện tại, Khoa Kế toán - Kiểm toán đang quản lý và tổ chức đào tạo cho các học phần liên quan đến Kế toán, Kiểm toán cho các hệ, các khóa trong toàn trường.

## **II: MỤC TIÊU, CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

#### **2.1.1. Mục tiêu chung:**

Đào tạo cử nhân ngành Kiểm toán có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; có kiến thức chuyên môn sâu rộng, kỹ năng nghề nghiệp kiểm toán đa dạng; có năng lực nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ; có phẩm chất cá nhân, có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và ý thức phục vụ cộng đồng; có khả năng sử dụng tiếng Anh, vận dụng tư duy thiết kế, tư duy hệ thống nhằm thích ứng với sự thay đổi của khoa học công nghệ và môi trường kinh doanh.

### **2.1.2. Mục tiêu cụ thể:**

#### *a) Về kiến thức:*

**PSO1.** Có kiến thức chung về khoa học tự nhiên, xã hội, chính trị, pháp luật, kinh tế, quản trị để đáp ứng nhu cầu công việc kiểm toán trong các loại hình doanh nghiệp và các tổ chức.

**PSO2.** Vận dụng kiến thức về kinh tế, quản trị, tài chính, kế toán để nghiên cứu khoa học và thực hiện công việc chuyên môn kiểm toán.

**PSO3.** Vận dụng kiến thức chuyên sâu về kiểm toán.

#### *b) Về kỹ năng:*

**PSO4.** Có khả năng làm việc nhóm và giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghề nghiệp kiểm toán;

**PSO5.** Sử dụng ngoại ngữ và tin học hiệu quả trong công việc chuyên môn.

**PSO6.** Có kỹ năng tạo lập, hoạch định, tổ chức, quản lý các hoạt động liên quan đến kiểm toán tại các doanh nghiệp, tổ chức của nền kinh tế.

#### *c) Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:*

**PSO7.** Có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, sức khỏe, trách nhiệm xã hội, có ý thức phục vụ cộng đồng và phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội bảo đảm an ninh quốc phòng;

**PSO8.** Có năng lực tự học, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn và phát triển bản thân; có kỹ năng tư duy thiết kế, tư duy hệ thống, tư duy đổi mới sáng tạo nhằm thích ứng với sự thay đổi của môi trường làm việc.

### **2.1.3. Sự phù hợp giữa mục tiêu chương trình đào tạo với sứ mệnh, Tầm nhìn, của Trường và với Mục tiêu của giáo dục đại học tại Luật giáo dục đại học**

#### *a) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với sứ mệnh, tầm nhìn của Nhà trường*

Để thuận tiện cho việc mô tả, các tiêu chí của sứ mạng, tầm nhìn của Trường được mã hóa như sau:

##### *- Mã hóa các tiêu chí Sứ mạng (Mission- MIS)*

**MIS 1:** Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong các lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại;

**MIS 2:** Nghiên cứu, chuyển giao những thành tựu khoa học về quản trị và kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế – xã hội của đất nước.

**MIS 3:** Tham gia hoạch định chiến lược, chính sách cho các doanh nghiệp và tổ chức xã hội.

- Mã hóa các tiêu chí Tầm nhìn đến 2020, Giá trị cốt lõi (Vision- **VIS**)

**VIS 1:** Trường Đại học Tài chính – Ngân hàng Hà Nội phấn đấu đến năm 2020 trở thành trường Đại học tiên tiến hàng đầu ở Việt Nam; đến năm 2050 trở thành một trường đại học chuyên ngành chất lượng cao trong lĩnh vực Tài chính, Ngân hàng, Kế toán, Kiểm toán, Quản trị kinh doanh và Kinh doanh thương mại, liên thông và hội nhập khu vực ASEAN.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo với sứ mệnh, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Nhà trường được xác lập trong ma trận sau:

STT	Mục tiêu CTĐT	Sứ mạng			Tầm nhìn
		MIS 1	MIS 2	MIS 3	
<b>I</b>	<b>Mục tiêu chung</b>				<b>VIS 1</b>
1	<b>PGO 1</b>	x	x	x	x
2	<b>PGO 2</b>	x			x
3	<b>PGO 3</b>	x			x
<b>II</b>	<b>Mục tiêu cụ thể</b>				
1	<b>PSO1</b>	x	x	x	x
2	<b>PSO2</b>	x			x
3	<b>PSO3</b>	x	x	x	x
4	<b>PSO4</b>	x			x
5	<b>PSO5</b>	x			x
6	<b>PSO6</b>	x	x	x	x
7	<b>PSO7</b>	x			x
8	<b>PSO8</b>				

*b) Sự phù hợp giữa Mục tiêu chương trình đào tạo với Mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học*

Luật giáo dục đại học năm 2012 (số 08/2012/QH13) và Luật giáo dục đại học (số 34/2018/QH14) sửa đổi bổ sung Luật giáo dục đại học năm 2012 xác định mục tiêu (khoản 1, khoản 2 tiết b điều 5): “Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài,...; có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức chuyên môn toàn diện, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo”.



Để thuận lợi cho việc mô tả, các mục tiêu của Luật được mã hóa như sau:

- *Mục tiêu chung (Program Objective- PO)*

**PO 1:** Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế;

**PO 2:** Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.

- *Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ đại học (Program Specific Object - PSO)*

**PSO1:** Có kiến thức chuyên môn toàn diện

**PSO2:** Nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - xã hội

**PSO3:** Có kỹ năng thực hành cơ bản

**PSO4:** Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo.

Sự phù hợp giữa mục tiêu đào tạo của Nhà trường với Luật Giáo dục đại học ban hành năm 2012, sửa đổi năm 2018 được xác lập trong ma trận sau:

STT	Mục tiêu CTĐT	Luật giáo dục đại học					
		Mục tiêu chung		Mục tiêu cụ thể			
I	Mục tiêu chung	PO 1	PO 2	PSO1	PSO2	PSO3	PSO4
1	PGO1	x	x		x		x
2	PGO2	x		x		x	x
3	PGO3	x		x		x	x
II	Mục tiêu cụ thể						
1	PSO1	x	x		x		
2	PSO2	x		x		x	x
3	PSO3	x	x			x	x
4	PSO4	x		x		x	
5	PSO5	x		x	x	x	x
6	PSO6	x	x		x		x
7	PSO7	x		x		x	
8	PSO8						

## **2.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo**

### **2.2.1 Chuẩn đầu ra**

#### *2.2.1.1. Về kiến thức*

##### **a) Kiến thức chung**

**PLO1:** Hiểu được các kiến thức cơ bản về khoa học kinh tế, chính trị, xã hội và pháp luật vào việc giải quyết các vấn đề trong các hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức;

##### **b) Kiến thức cơ sở ngành**

**PLO2:** Vận dụng được kiến thức nền tảng của khối ngành và cơ sở ngành về kinh tế, tài chính- tiền tệ, thống kê, quản trị, pháp luật kinh tế để triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học và giải quyết các vấn đề có liên quan đến hoạt động chuyên môn kiểm toán

##### **c) Kiến thức chuyên ngành**

**PLO3:** Vận dụng kiến thức chuyên ngành để phân tích hệ thống kế toán, hệ thống kiểm soát nội bộ, hệ thống báo cáo của doanh nghiệp, đánh giá và đưa ra các ý kiến tư vấn nhằm hoàn thiện công tác quản trị tài chính, kinh doanh của doanh nghiệp.

**PLO4:** Vận dụng các kiến thức của ngành kiểm toán trong việc lập kế hoạch, điều hành, giám sát và giải quyết các vấn đề phát sinh trong thực tiễn nghề nghiệp kiểm toán và cung cấp các dịch vụ đảm bảo;

#### *2.2.1.2. Về kỹ năng*

##### **a) Kỹ năng mềm**

**PLO5.** Thể hiện kỹ năng giao tiếp; tổ chức và phát triển hoạt động nhóm để làm việc linh hoạt với các nhóm khách hàng, đồng nghiệp, đối tác đa dạng và phức tạp.

**PLO6:** Sử dụng tiếng Anh và công nghệ số hiệu quả liên quan đến công việc thuộc lĩnh vực kiểm toán.

##### **b) Kỹ năng nghề nghiệp**

**PLO7:** Thể hiện tư duy phản biện đối với việc áp dụng các chính sách, phương pháp kiểm toán; thể hiện kỹ năng khám phá tri thức, tư duy hệ thống, phân tích, đánh giá để giải quyết vấn đề trong các hoạt động liên quan đến kiểm toán trong môi trường nhiều biến động; thể hiện tinh thần đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

**PLO8:** Thực hiện thành thạo các công việc chuyên môn kiểm toán.

#### *2.2.1.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm*

**PLO9.** Chấp hành kỷ luật lao động, đạo đức nghề nghiệp, tinh thần hợp tác và phục vụ cộng đồng, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

**PLO10.** Thể hiện thái độ tự chủ, độc lập khi đưa ra kết luận chuyên môn; thích nghi với môi trường làm việc khác nhau; khả năng tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ chuyên môn.

**PLO 11:** Có khả năng lập kế hoạch quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động kiểm toán; khả năng hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ đã xác định.

### 2.2.2. Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với mục tiêu chương trình đào tạo và phù hợp với Khung trình độ quốc gia của Việt Nam

#### 2.2.2.1. Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với mục tiêu CTĐT

Sự phù hợp giữa CDR của CTĐT với Mục tiêu của CTĐT được xác lập trong ma trận dưới đây:

STT	CDR của CTĐT (Mô tả nội dung CDR)	Mục tiêu cụ thể của CTĐT (PSO)							
		Kiến thức			Kỹ năng			Năng lực và trách nhiệm	
		1	2	3	4	5	6	7	8
1	PLO1								
2	PLO2								
3	PLO3								
4	PLO4								
5	PLO5								
6	PLO6								
7	PLO7								
8	PLO8								
9	PLO9								
10	PLO10								
11	PLO11								

[Hướng dẫn: Đánh dấu “x” vào ô phù hợp]

#### 2.2.2.2. Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

##### a) Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Khung trình độ quốc gia Việt Nam quy định Chuẩn đầu ra trình độ đại học như bảng sau, trong đó các tiêu chí được mã hóa phân cấp dạng **KQG i,j** với i=1 là mã hóa các tiêu chí Kiến thức, i=2 là mã hóa tiêu các chí Kỹ năng, i=3 là mã hóa các tiêu chí tự chủ và trách nhiệm; j là chỉ số các tiêu chí trong mỗi loại tương ứng với chỉ số i:

CĐR của trình độ đại học theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam		
Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
<p><b>KQG 1.1-</b> Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</p> <p><b>KQG 1.2-</b> Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</p> <p><b>KQG 1.3-</b> Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.</p> <p><b>KQG 1.4-</b> Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.</p> <p><b>KQG 1.5-</b> Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</p>	<p><b>KQG 2.1-</b> Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</p> <p><b>KQG 2.2-</b> Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p><b>KQG 2.3-</b> Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p><b>KQG 2.4-</b> Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</p> <p><b>KQG 2.5-</b> Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</p> <p><b>KQG 2.6-</b> Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</p>	<p><b>KQG 3.1-</b> Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</p> <p><b>KQG 3.2-</b> Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p><b>KQG 3.3-</b> Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <p><b>KQG 3.4-</b> Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</p>

b) Sự phù hợp giữa Chuẩn đầu ra của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Sự phù hợp giữa CĐR của CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam được xác lập trong ma trận dưới đây:

STT	CĐR của CTĐT	CĐR của trình độ đại học theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam (KQG)		
		Kiến thức	Kỹ năng	Năng lực và trách nhiệm

		1.1	1.2	1.3	1.4	1.5	2.1	2.2	2.3	2.4	2.5	2.6	3.1	3.2	3.3	3.4
1	PLO1	x	x	x												
2	PLO2	x	x	x												
3	PLO3			x												
4	PLO4					x										
5	PLO5				x	x										
6	PLO6						x	x								
7	PLO7						x				x	x				
8	PLO8						x		x		x					
9	PLO9									x			x	x	x	x
10	PLO10												x	x	x	
11	PLO11															

### III: VỊ TRÍ VIỆC LÀM VÀ KHẢ NĂNG HỌC TẬP NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CỦA SINH VIÊN SAU KHI TỐT NGHIỆP

#### 3.1. Vị trí việc làm

Cử nhân ngành Kiểm toán có khả năng làm việc tại các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức tài chính - ngân hàng, quỹ đầu tư, tổ chức phi chính phủ... với chức danh như kiểm toán viên nội bộ, kiểm soát viên nội bộ, trợ lý kiểm toán, kiểm toán viên;

Cử nhân ngành Kiểm toán sau khi tích lũy kinh nghiệm có khả năng trở thành trưởng nhóm kiểm toán, giám đốc công ty kiểm toán, chuyên gia tư vấn thuế, tài chính,... ở các tập đoàn kinh tế lớn trong và ngoài nước;

Cử nhân ngành Kiểm toán nếu được phát triển chuyên môn đào tạo ở trình độ sau đại học có thể trở thành giảng viên và nghiên cứu viên trong các cơ sở giáo dục, đào tạo.

#### 3.1. Khả năng học tập, nâng cao trình độ

Sinh viên sau khi ra trường làm việc tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có khả năng tiếp tục học tập, nâng cao kiến thức dưới các hình thức:

- Có đủ khả năng tham gia các chương trình đào tạo sau đại học để đạt được học vị thạc sĩ và tiến sĩ;
- Tham gia các khóa đào tạo chuyên sâu về nghiệp vụ trong và ngoài nước;
- Có khả năng rèn luyện để thi nâng ngạch chuyên môn và nhận các chứng chỉ nghề nghiệp phù hợp.

## IV: TIÊU CHÍ TUYỂN SINH

Công dân Việt Nam và người nước ngoài có đủ điều kiện, có nguyện vọng được tuyển vào Trường theo quy chế tuyển sinh đại học và cao đẳng chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy định tuyển sinh của Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

## V. MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC

### 5.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 134 tín chỉ

#### 5.5.1. Cấu trúc kiến thức của CTĐT (Tín chỉ-TC)

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ
<b>1</b>	<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG</b>	<b>43</b>
1.1	Lý luận chính trị	11
1.2	Khoa học tự nhiên	9
1.3	Khoa học xã hội	4
1.4	Ngoại ngữ	8
1.5	Giáo dục Thể chất & Giáo dục Quốc phòng - An ninh	11
<b>2</b>	<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>91</b>
2.1	Kiến thức cơ sở của khối ngành	8
2.2	Kiến thức cơ sở ngành	32
2.3	Kiến thức chuyên ngành	33
2.5	Kiến thức bổ trợ	8
2.6	Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	10
	<b>TỔNG CỘNG (1+2)</b>	<b>134</b>

### 5.2. Nội dung của chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
<b>I.</b>		<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG (General Knowledge)</b>	<b>43</b>	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
		<b>*Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</b>	<b>41</b>	
1	DCB.04.06	Tiếng Anh 1 (English 1)	4	
2	DCB.04.07	Tiếng Anh 2 (English 2)	4	
3	DCB.03.11	Triết học Mác-Lê nin (Philosophy of Marxism – Leninism)	3	
4	DCB.03.12	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin (Political economics of Marxism – Leninism)	2	
5	DCB.03.13	Chủ nghĩa xã hội khoa học (Scientific Socialism)	2	
6	DCB.03.05	Tư tưởng Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh Ideology)	2	
7	DCB.03.14	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam (History of Vietnamese Communist Party)	2	
8	DCB.03.06	Pháp luật đại cương (General law)	2	
9	DCB.05.14	Toán cao cấp (Advanced mathematics)	3	
10	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và thống kê toán (Theory of probability and mathematical statistics)	2	
11	DCB.05.11	Tin học 1 (Information technology 1)	2	
12	DCB.05.12	Tin học 2 (Information technology 2)	2	
13		<b>Giáo dục thể chất (Physical Education)</b>	<b>3</b>	
	DCB.01.06	Bóng chuyền	1	
	DCB.01.07	Cầu lông	1	
	DCB.01.09	Lý thuyết chung và bài tập TDPTC và chạy ngắn	1	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
		<b><i>Giáo dục quốc phòng – an ninh (National Defense and security education)</i></b>	<b>8</b>	
14	DCB.01.01	Đường lối quân sự của Đảng CS Việt Nam	3	
	DCB.01.02	Công tác quốc phòng, quân sự - an ninh	2	
	DCB.01.03	Quân sự chung và Kỹ chiến thuật bộ binh	3	
		<b><i>*Các học phần tự chọn (Optional courses)</i></b>	<b>2</b>	
15	DCB.03.08	Xã hội học (Sociology)	2	Chọn 1 trong 2 học phần
16	DCB.02.10	Kỹ năng thuyết trình và soạn thảo văn bản (Presentation and Writing Skills)	2	
<b>II</b>		<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>91</b>	
<b>II.1</b>		<b>Kiến thức cơ sở khối ngành</b>	<b>8</b>	
		<b><i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i></b>	<b>6</b>	
17	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô (Macroeconomics)	3	
18	DCB.02.03	Kinh tế vi mô (Microeconomics)	3	
		<b><i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i></b>	<b>2</b>	
19	DCB.02.01	Kinh tế phát triển (Development economics)	2	Chọn 1 trong 2 học phần
20	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế (International economics)	2	
<b>II.2</b>		<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>32</b>	
21	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính - tiền tệ (Theory of finance and money)	3	
22	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán (Theory of Accounting)	3	
23	DCB.02.06	Nguyên lý thống kê (Theory of statistics)	2	
24	DQK.02.08	Quản trị học (Management studies)	2	



STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
25	DQK.02.05	Marketing căn bản (Essentials of marketing)	2	
26	DTN.02.19	Thuế (Taxation)	2	
27	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance )	3	
28	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (English 3)	4	
29	DCB.04.09	Tiếng Anh 4 (English 4)	4	
30	DCB.04.10	Tiếng Anh 5 (English 5)	4	
31	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế (Economic law)	3	
<b>II.3</b>		<b>Kiến thức ngành</b>	<b>33</b>	
		<i>* Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	<b>29</b>	
32	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1 (Financial Accounting 1)	3	
33	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2 (Financial Accounting 2)	3	
34	DKT.01.15	Kế toán quản trị (Management Accounting)	2	
35	DKT.01.28	Kế toán máy và thực hành kế toán (Computerized accounting)	2	
36	DKT.02.14	Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán (Auditing standards SyStem)	2	
37	DKT.02.03	Kiểm toán căn bản (Auditing fundamentals)	3	
38	DKT.02.06	Kiểm toán báo cáo tài chính 1 (Financial statement audits 1)	3	
39	DKT.02.10	Kiểm toán báo cáo tài chính 2 (Financial statement audits 2)	4	
40	DKT.02.16	Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Audit reports for basic construction)	2	
41	DKT.02.07	Kiểm toán tuân thủ (Compliance audit)	2	
42	DKT.02.08	Kiểm toán hoạt động (Operations audits)	3	
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	<b>4</b>	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
43	DKT.01.11	Kế toán hành chính, sự nghiệp (Accounting for public administrative entities)	2	Chọn 2 trong 3 học phần
44	DKT.01.10	Kế toán doanh nghiệp xây lắp (Accounting for construction companies)	2	
45	DKT.01.03	Kế toán đơn vị chủ đầu tư (Accounting for project investor)	2	
<b>II.4</b>		<b>Kiến thức bổ trợ</b>	<b>8</b>	
		<i>*Các học phần bắt buộc (Compulsory courses)</i>	<b>6</b>	
46	DTN.02.08	Phân tích Tài chính doanh nghiệp (Corporate finance analysis)	2	
47	DTN.01.02	Ngân hàng thương mại (Commercial bank)	2	
48	DKT.02.05	Kiểm toán nội bộ Ngân hàng thương mại (Internal audit in commercial banks)	2	
		<i>* Các học phần tự chọn (Optional courses)</i>	<b>2</b>	
49	DTN.02.04	Định giá tài sản (Asset pricing studies)	2	Chọn 1 trong 2 học phần
50	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư (Project management)	2	
<b>II.5</b>		<b>Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>	
51	DKT.02.11	Thực tập cuối khóa (Graduation practice)	4	
52	DKT.02.12	Khóa luận tốt nghiệp (Graduation thesis)	6	
		<b>Tổng cộng</b>	<b>134</b>	



TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân chia theo năm học, học kỳ								Điều kiện tiên quyết	
				Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4			
				Kỳ I	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8		
11	DCB.05.12	Tin học 2	2			2							Tin học 1
12	DCB.05.14	Toán cao cấp	3		3								
13	DCB.05.15	Lý thuyết xác suất và Thống kê toán	2			2							Toán cao cấp
14	DCB.03.06	Pháp luật đại cương	2			2							
		<i>* Các học phần tự chọn</i>	2										
15	DCB.03.08	Xã hội học	2										
16	DCB.02.10	Kỹ năng thuyết trình và soạn thảo văn bản	2				2						
<b>II</b>		<b>KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP</b>	<b>91</b>										
<b>2.1</b>		<b>Kiến thức cơ sở (khỏi ngành)</b>	<b>8</b>										
		<i>* Các học phần bắt buộc</i>	<b>6</b>										
17	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô	3			3							Triết học Mác - Lênin
18	DCB.02.03	Kinh tế vi mô	3		3								Triết học Mác - Lênin
		<i>* Các học phần tự chọn</i>	2										
19	DCB.02.01	Kinh tế phát triển	2					2					Kinh tế vi mô; Kinh tế vĩ mô
20	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế	2										Kinh tế vi mô; Kinh tế vĩ mô
<b>2.2</b>		<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>32</b>										
21	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ	3			3							Kinh tế vĩ mô
22	DCB.02.06	Nguyên thống kê	2		2								
23	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán	3				3						Nguyên thống kê
24	DQK.02.08	Quản trị học	2					2					
25	DQK.01.05	Marketing căn bản	2			2							

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân chia theo năm học, học kỳ								Điều kiện tiên quyết	
				Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4			
				Kỳ I	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8		
26	DTN.02.19	Thuế	2								2		Lý thuyết tài chính-tiền tệ
27	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp	3				3						Lý thuyết tài chính-tiền tệ
28	DCB.04.08	Tiếng Anh 3 (lên lớp 28 + 7 ca)	4				4						Tiếng anh 1,2
29	DCB.04.09	Tiếng Anh 4	4					4					Tiếng Anh 1,2,3
30	DCB.04.10	Tiếng Anh 5	4						4				Tiếng Anh 1,2,4
31	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế	3				3						Pháp luật đại cương
<b>2.3</b>		<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>33</b>										
		<i>*Các học phần bắt buộc</i>	<b>29</b>										
32	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1	3					3					Nguyên lý kế toán
33	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2	3						3				Kế toán tài chính 1
34	DKT.01.15	Kế toán quản trị	2						2				Kế toán tài chính 1,2
35	DKT.01.28	Kế toán máy và thực hành kế toán	2							2			Nguyên lý kế toán
36	DKT.02.14	Hệ thống chuẩn mực kiểm toán	2							2			Kiểm toán căn bản
37	DKT.02.03	Kiểm toán căn bản	3							3			Kế toán tài chính 1,2
38	DKT.02.06	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	3							3			Kiểm toán căn bản
39	DKT.02.10	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	4								4		Kiểm toán báo cáo tài chính 1
40	DKT.02.16	Kiểm toán BC Quyết toán vốn ĐTXDCB Hoàn thành	2								2		Kiểm toán căn bản
41	DKT.02.07	Kiểm toán tuân thủ	2								2		Kiểm toán căn bản

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Phân chia theo năm học, học kỳ								Điều kiện tiên quyết	
				Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4			
				Kỳ I	Kỳ 2	Kỳ 3	Kỳ 4	Kỳ 5	Kỳ 6	Kỳ 7	Kỳ 8		
42	DKT.02.08	Kiểm toán hoạt động	3								3		Kiểm toán căn bản
		<i>* Các học phần tự chọn</i>	<b>4</b>										
43	DKT.01.11	Kế toán hành chính sự nghiệp	2					2					Nguyên lý kế toán
44	DKT.01.03	Kế toán đơn vị chủ đầu tư	2										Nguyên lý kế toán
45	DKT.01.10	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	2						2				Nguyên lý kế toán
<b>2.4</b>		<b>Kiến thức bổ trợ</b>	<b>8</b>										
		<i>* Các học phần bắt buộc</i>	<b>6</b>										
46	DTN.02.08	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2						2				Tài chính doanh nghiệp
47	DTN.01.02	Ngân hàng thương mại	2					2					Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ
48	DKT.02.05	Kiểm toán nội bộ NH thương mại	2							2			
		<i>* Các học phần tự chọn</i>	<b>2</b>										
49	DTN.02.04	Định giá tài sản	2				2						Lý thuyết tài chính - tiền tệ
50	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư	2										Quản trị học
<b>2.5</b>		<b>Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>										
51	DKT.02.11	Thực tập cuối khóa	4								4		
52	DKT.02.12	Khóa luận tốt nghiệp	6								6		
		<b>Tổng cộng</b>	<b>134</b>	<b>19</b>	<b>17</b>	<b>16</b>	<b>17</b>	<b>17</b>	<b>19</b>	<b>19</b>	<b>10</b>		







TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)												
				Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)				
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		
2.1		<b>Kiến thức cơ sở khối ngành</b>	<b>8</b>													
		<i>* Các học phần bắt buộc</i>	<b>6</b>													
17	DCB.02.04	Kinh tế vĩ mô	3	H	H								M			
18	DCB.02.03	Kinh tế vi mô	3	H	H								M			
		<i>* Các học phần tự chọn</i>	<b>2</b>													
19	DCB.02.01	Kinh tế phát triển	2		H								M			
20	DCB.02.02	Kinh tế quốc tế	2		H								M			
2.2		<b>Kiến thức cơ sở ngành</b>	<b>32</b>													
21	DTN.02.07	Lý thuyết Tài chính - Tiền tệ	3		H				H		M			H		
22	DCB.02.06	Nguyên thông kê	2		H								M			
23	DKT.01.20	Nguyên lý kế toán	3		H			H					M	M		
24	DQK.02.08	Quản trị học	2		M			M		M				M		
25	DQK.01.05	Marketing căn bản	2		M			M						M	M	
26	DTN.02.19	Thuế	2		H				H		H			H		
27	DTN.02.25	Tài chính doanh nghiệp	3		H				H		H			H		
28	DCB.04.08	Tiếng Anh 3	4						M					M		
29	DCB.04.09	Tiếng Anh 4	4		M				M					M		
30	DCB.04.10	Tiếng Anh 5	4		M				H					M		
31	DCB.03.07	Pháp luật kinh tế	3	L									M			
2.3		<b>Kiến thức chuyên ngành</b>	<b>33</b>													
		<i>* Các học phần bắt buộc</i>	<b>29</b>													
32	DKT.01.18	Kế toán tài chính 1	3			H	H			H	M	M	M			
33	DKT.01.19	Kế toán tài chính 2	3			H	H			H	H	M	M			
34	DKT.01.15	Kế toán quản trị	3			H			H					H		
35	DKT.01.28	Kế toán máy và thực hành kế toán	3		H		H			H				H		
36	DKT.02.14	Hệ thống chuẩn mực kiểm toán	2			H	H			H	H	H	H			

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Chuẩn đầu ra CTĐT (11)										
				Kiến thức (4)				Kỹ năng (4)				TC&TN (3)		
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
37	DKT.02.03	Kiểm toán căn bản	3			M	M	M		M	M	H	H	M
38	DKT.02.06	Kiểm toán báo cáo tài chính 1	2			M	H	M		M	H	M	H	M
39	DKT.02.10	Kiểm toán báo cáo tài chính 2	3			M	H	M	M	M	H	M	H	M
40	DKT.02.16	Kiểm toán BC Quyết toán vốn ĐTXDCB Hoàn thành	3			H	H			H	H	H	H	
41	DKT.02.07	Kiểm toán tuân thủ	2		M	M	M	M		M	M	H	H	M
42	DKT.02.08	Kiểm toán hoạt động	3			M	H	H		M	H	M	H	M
		<b>* Các học phần tự chọn</b>	<b>4</b>											
43	DKT.01.11	Kế toán hành chính sự nghiệp	2			H	H			H	M	M	M	
44	DKT.01.03	Kế toán đơn vị chủ đầu tư	2		M					M		M		
45	DKT.01.10	Kế toán doanh nghiệp xây lắp	2			H	H	M	M	H	H	M	H	M
<b>2.4</b>		<b>Kiến thức bổ trợ</b>	<b>8</b>											
		<b>* Các học phần bắt buộc</b>	<b>6</b>											
46	DTN.02.08	Phân tích tài chính doanh nghiệp	2		H							H		
47	DTN.01.02	Ngân hàng thương mại	2		H				M		M		H	
48	DKT.02.05	Kiểm toán nội bộ NH thương mại	2				M			M		M		
		<b>* Các học phần tự chọn</b>	<b>2</b>											
49	DTN.02.04	Định giá tài sản	2		H				H		H		H	
50	DQK.02.07	Quản trị dự án đầu tư	2		M			M		M			M	
<b>2.5</b>		<b>Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp</b>	<b>10</b>											
51	DKT.02.11	Thực tập cuối khóa	4			H	H		H	H	H	H	H	
52	DKT.02.12	Khóa luận tốt nghiệp	6		H	H	M	M	H	H	H	H	M	H

## VII: Phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá

### 7.1. Phương pháp dạy học

#### 7.1.1 Phương pháp dạy học

Các phương pháp giảng dạy được lựa chọn là:

STT	Phương pháp dạy học	Ký hiệu	Mục đích
1	Phương pháp nghiên cứu trường hợp/tình huống ( <i>Case study</i> )	PP1	Phát triển kỹ năng làm việc nhóm; phát triển tư duy phản biện; thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn; tạo môi trường mô phỏng thực tế giúp người học có thể trao đổi kinh nghiệm, kiến thức học hỏi lẫn nhau.
2	Phương pháp phát vấn ( <i>socratic method</i> )	PP2	Kích thích tư duy độc lập của người học; tạo môi trường học tập sôi nổi, sinh động và kích thích hứng thú học tập của người học; rèn luyện năng lực biểu đạt của người học.
3	Phương pháp thuyết trình tích cực ( <i>active lecturing</i> )	PP3	Giúp người học tiếp cận nhanh chóng với các thông tin và kiến thức mới có tính phức tạp mà người học không thể tự lĩnh hội; người học có thể tiếp cận với những thông tin chưa được phổ biến.
4	Phương pháp giải quyết vấn đề ( <i>Problem solving</i> )	PP4	Rèn luyện tư duy phản biện và sáng tạo của người học; phát triển khả năng tìm tòi và xem xét vấn đề từ nhiều góc độ khác nhau.
5	Thuyết giảng ( <i>Lecturing method</i> )	PP5	Cung cấp kiến thức
6	Tổ chức học tập theo nhóm ( <i>Group-based learning</i> )	PP6	Kỹ năng làm việc theo nhóm và kỹ năng giao tiếp.



STT	Phương pháp dạy học	Chuẩn đầu ra CTĐT										
		Kiến thức				Kỹ năng				TC&TN		
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	PP7	X				X				X		
8	PP8	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X

## 7.2. Kiểm tra, đánh giá kết quả học tập

### 7.2.1 Thang điểm

- Thang điểm 10: Được sử dụng cho các điểm thành phần của một học phần. Các bảng ghi điểm thành phần (điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thi cuối kỳ, ...) sử dụng thang điểm 10
- Thang điểm 4: là thang điểm chính thức, trong đó thang điểm chữ (A, B+, B, C+, C, D+, D, F) được sử dụng cho điểm tổng kết học phần quy đổi từ thang điểm 10, điểm số (4-0) được sử dụng cho tính điểm trung bình học kỳ và điểm trung bình tích lũy
- Điểm tốt nghiệp là điểm trung bình chung tích lũy các học phần (trừ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)

### 7.2.2 Phương pháp, hình thức đánh giá phù hợp chuẩn đầu ra

#### a) Các phương pháp đánh giá được sử dụng

- 1) Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp, ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập)
- 2) Đánh giá kiến thức, kỹ năng:
  - Vấn đáp
  - Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, báo cáo khoá luận
  - Thực hành: trên máy tính, thực tập tại doanh nghiệp

#### b) Các hình thức đánh giá được sử dụng

- 1) Kiểm tra định kỳ
- 2) Đánh giá tổng kết (kết thúc học phần, kết thúc khoá luận)

#### c) Sự phù hợp giữa các hoạt động kiểm tra đánh giá đối với CDR của CTĐT

		Kiến thức	Kỹ năng	TC, TN
--	--	-----------	---------	--------

STT	Phương pháp đánh giá	PLO 01	PLO 02	PLO 03	PLO 04	PLO 05	PLO 06	PLO 07	PLO 08	PLO 09	PLO 10	PLO 11
1	Chuyên cần	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
2	Vấn đáp	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3	Viết	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
4	Thực hành	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X

### 7.2.3 Rubrics đánh giá kết quả học phần:

#### a) Rubrics kiểm tra, đánh giá kết quả học phần

STT	Hình thức	Trọng số (%)	Tiêu chí đánh giá
1	Chuyên cần	10	Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học. Thời gian tham dự buổi học bắt buộc: 80%.
2	Bài kiểm tra định kỳ 01 tiết, Bài tập lớn, Bài thảo luận.	30	Theo đáp án, thang điểm; Theo Rubric thảo luận
3	Thi kết thúc học phần tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp hoặc bảo vệ bài tập lớn	60	Theo đáp án, thang điểm

#### b) Rubrics đánh giá bài kiểm tra, thi kết thúc học phần

Tiêu chí đánh giá	Mức chất lượng	Thang điểm
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nội dung đủ, trả lời đúng 100% câu hỏi.</li> <li>- Trình bày rõ ràng, diễn đạt ngắn gọn, súc tích, logic.</li> <li>- Còn vài lỗi chính tả.</li> </ul>	Xuất sắc	9-10
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trả lời đúng 70-80% câu hỏi.</li> <li>- Trình bày rõ ràng, diễn đạt logic.</li> <li>- Mắc ít lỗi (3-5) lỗi về thuật ngữ chuyên môn.</li> <li>- Có khá nhiều lỗi chính tả.</li> </ul>	Khá- Giỏi	7-8
<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trả lời đúng 50-60% câu hỏi.</li> <li>- Trình bày không rõ ý, chưa logic.</li> <li>- Mắc lỗi về thuật ngữ chuyên môn (trên 5 lỗi).</li> <li>- Nhiều lỗi chính tả.</li> </ul>	Trung bình	5-6

Tiêu chí đánh giá	Mức chất lượng	Thang điểm
<ul style="list-style-type: none"> <li>– Trả lời đúng 40-50% câu hỏi.</li> <li>– Không làm hết câu hỏi, bỏ nội dung hơn 60%.</li> <li>– Trình bày tối nghĩa, diễn đạt không rõ ý.</li> <li>– Mắc nhiều lỗi về thuật ngữ chuyên môn.</li> <li>– Nhiều lỗi chính tả.</li> </ul>	Yếu	3-4
– Các trường hợp còn lại	Kém	0-2

b) Rubrics đánh giá khóa luận tốt nghiệp

STT	Tiêu chí đánh giá	Thang điểm 10
1	Khóa luận có ý nghĩa khoa học và thực tiễn	1
2	Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong khóa luận phù hợp nội dung nghiên cứu.	2
3	Cấu trúc, hình thức trình bày, diễn đạt, hình vẽ, bảng biểu...	1
4	Kết quả nghiên cứu, thảo luận; kết luận kiến nghị thể hiện sự công phu, nghiêm túc trong nghiên cứu khoa học, kết quả có độ tin cậy cao...	6
	<b>Tổng cộng</b>	<b>10</b>

## VIII: MÔ TẢ NỘI DUNG VÀ KHỐI LƯỢNG CÁC HỌC PHẦN

### 1.1. BÓNG CHUYÊN: 1TC

Nội dung học phần nhằm trang bị cho người học các kỹ thuật cơ bản môn bóng chuyền; hình thành khả năng nhận biết được nguyên lý kỹ thuật cơ bản về chuyền bóng, phát bóng, đập bóng, chắn bóng đồng thời khái quát hóa được về luật thi đấu môn bóng chuyền; thực hiện thao tác thuần thục các kỹ thuật cơ sở và cơ bản như chuyền bóng thấp tay, chuyền bóng cao tay, nhất là các hình thức di chuyển trong môn bóng chuyền. Thông qua rèn luyện các kỹ năng hình thành cho người học những phẩm chất: kiên trì, vượt khó, có lòng yêu thương giúp đỡ và hợp tác với nhau.

### 1.2. CẦU LÔNG: 1TC

Học phần này trang bị cho sinh viên kiến thức: Biết một số điều luật thi đấu cầu lông; chiến thuật đánh đơn, đôi trong thi đấu cầu lông; cách thức tổ chức thi đấu và trọng tài cầu lông. Kỹ năng kỹ thuật đập cầu chính diện, phong cầu. Bài tập phát triển thể lực chung và chuyên môn trong tập luyện cầu lông

### 1.3. LÝ THUYẾT CHUNG VÀ BÀI TẬP TDPTC: 1TC

Trang bị cho sinh viên những kiến thức khoa học cơ bản về Giáo dục thể chất, các phương pháp tập luyện để nâng cao sức khỏe và phương pháp phòng tránh chấn thương trong tập luyện Thể dục Thể thao. Giúp sinh viên có nhận thức đúng đắn về vai trò và vị trí của môn học. Hình thành kỹ năng và thực hiện được kỹ thuật chạy cự ly trung bình; cự ly ngắn; nhảy cao kiểu úp bụng hoặc nhảy xa kiểu ngồi.

### **2.1. ĐƯỜNG LỐI QUÂN SỰ CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM: 3TC**

Đề cập đến những vấn đề cơ bản về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc XHCN. Các quan điểm cơ bản của Đảng, Nhà nước về xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, đánh bại mọi âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam. Học phần này giúp sinh viên sau khi học xong chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh có hiểu biết cơ bản về chủ trương, đường lối quốc phòng, an ninh của Đảng, Nhà nước. Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong thời kỳ mới. Môn học xác định cho sinh viên có trách nhiệm và thái độ đúng đắn, có bản lĩnh chính trị, tư tưởng vững vàng; có ý thức trong tổ chức kỉ luật; có tinh thần trách nhiệm, nghĩa vụ yêu chủ nghĩa xã hội, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam.

### **2.2. CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG: 2TC**

Giới thiệu một số tính năng, tác dụng của một số vũ khí bộ binh thuốc nổ, vũ khí hủy diệt, cách sử dụng, cách phòng chống vũ khí hủy diệt. Đồng thời trang bị một số kiến thức thông thường về bản đồ quân sự, hướng dẫn các kỹ thuật cơ bản của người chiến sĩ bộ binh trong chiến đấu, điều lệnh đội ngũ và điều lệnh kỷ luật trong quân đội

### **2.3. QUÂN SỰ CHUNG VÀ KỸ CHIẾN THUẬT BỘ BINH: 3TC**

Cung cấp kiến thức cho sinh viên bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự và kỹ năng thực hành quân sự, có kỹ thuật, chiến thuật, sử dụng được một số loại vũ khí bộ binh; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc.

### **3. TRIẾT HỌC MÁC - LÊ NIN: 3TC**

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về Triết học Mác - Lenin, các quan điểm duy vật về tự nhiên và về xã hội, các nguyên lý của chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng gắn bó hết sức chặt chẽ với nhau thành một hệ thống lý luận thống nhất. Học phần giúp sinh viên nắm bắt được đối tượng, phương pháp học tập, nghiên cứu, bước đầu có được tư duy xây dựng thế giới quan duy vật và phương pháp



luận biện chứng duy vật làm nền tảng lý luận cho việc nhận thức các vấn đề, nội dung của các môn học khác. Từ đó vận dụng vào xây dựng và phát triển kinh tế.

#### **4. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊ NIN: 2TC**

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lê nin trang bị cho sinh viên những trí thức cơ bản, cốt lõi của Kinh tế chính trị Mác-Lênin trong bối cảnh phát triển kinh tế của đất nước và thế giới ngày nay. Qua nghiên cứu môn học này, sinh viên có khả năng hình thành tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá, nhận diện bản chất của các quan hệ lợi ích kinh tế trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và góp phần giúp sinh viên xây dựng trách nhiệm xã hội phù hợp với vị trí việc làm và cuộc sống sau khi ra trường. Từ đó, giúp sinh viên có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị, có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo.

#### **5. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC: 2TC**

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học Trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về sự ra đời, các giai đoạn phát triển, đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của việc học tập, nghiên cứu CNXHKKH – một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác-Lênin. Qua nghiên cứu môn học này, sinh viên có khả năng luận chứng được khách thể và đối tượng nghiên cứu của một môn khoa học và của một vấn đề nghiên cứu, phân biệt được những vấn đề chính trị - xã hội trong đời sống hiện thực. Từ đó Giúp sinh viên có thái độ tích cực với việc học tập các môn lý luận chính trị, có niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng và sự thành công của công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo.

#### **6. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM: 2TC**

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về hệ thống cương lĩnh, đường lối, tiến trình lịch sử lãnh đạo, đấu tranh của Đảng qua các thời kỳ. Qua nghiên cứu môn học này, sinh viên bước đầu có được tư duy và kỹ năng đúng đắn, phù hợp khi phân tích cả về mặt lý luận và thực tiễn các vấn đề đặt ra trong cuộc sống. Giúp sinh viên có ý thức, nhận thức được rõ hơn vai trò của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với sự phát triển của dân tộc Việt Nam, thêm tin tưởng vào chế độ chính trị Xã hội chủ nghĩa, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, góp phần tiếp thêm sức mạnh cho sinh viên về ý chí và hành động phấn đấu cho mục tiêu, lý tưởng của cách mạng.

## **7. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH : 2TC**

Học phần này cung cấp cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản về quá trình hình thành, phát triển và những giá trị tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh gắn liền với tiến trình lịch sử của dân tộc Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX cho đến giai đoạn hiện nay và những đóng góp to lớn của Người đối với sự tiến bộ của nhân loại nói chung. Qua nghiên cứu môn học này, sinh viên bước đầu có được tư duy và kỹ năng đúng đắn, phù hợp khi phân tích cả về mặt lý luận và thực tiễn các vấn đề đặt ra trong cuộc sống. Giúp sinh viên có ý thức, nhận thức được rõ hơn vai trò của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của dân tộc Việt Nam, thêm tin tưởng vào chế độ chính trị Xã hội chủ nghĩa, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, góp phần tiếp thêm sức mạnh cho sinh viên về ý chí và hành động phấn đấu cho mục tiêu, lý tưởng của cách mạng.

## **8. TIẾNG ANH 1: 4TC**

Học phần Tiếng Anh 1 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm 06 bài trong cuốn giáo trình New English File – Elementary do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham – Koenig và Paul Seligson biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày;
- + Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ sơ cấp.

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong nhà hàng, cửa hàng, sân bay, nhà ga, v.v và phần củng cố kiến thức của toàn bài.

## **9. TIẾNG ANH 2: 4TC**

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ bản dành cho sinh viên không chuyên, gồm 03 bài (7, 8, 9) trong cuốn giáo trình New English File – Elementary và 03 bài (1, 2, 3) trong cuốn giáo trình New English File – Pre - Intermediate do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham – Koenig và Paul Seligson biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:

- + Các vấn đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh;
- + Những từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày;

+ Các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở cấp độ sơ cấp và tiền trung cấp.

Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh. Sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong nhà hàng, trên đường phố, đặt phòng khách sạn, thuê nhà, v.v. và phần củng cố kiến thức của toàn bài.

## **10. TIN HỌC 1: 2TC**

Học phần gồm 4 chương với nội dung vắn tắt như sau: Chương 1. Hiểu biết về CNTT cơ bản: Sinh viên hiểu được kiến thức cơ bản về máy tính, mạng máy tính, và các vấn đề an toàn thông tin cơ bản khi làm việc với máy tính; thực hiện được thao tác lựa chọn và cài đặt phần mềm phòng và diệt virus phù hợp. Chương 2. Sử dụng máy tính cơ bản: Sinh viên thực hiện được các thao tác cơ bản khi làm việc với máy tính, cách quản lý được các thiết bị kết nối với máy tính, và cách xử lý các lỗi phổ biến của hệ điều hành. Chương 3. Sử dụng Internet cơ bản: Sinh viên hiểu được các khái niệm cơ bản về Internet, vai trò của việc bảo mật thông tin trên Internet, các dạng truyền thông số; Thực hiện được các thao tác cơ bản khi khai thác thông tin và các dịch vụ trên Internet như: Sử dụng trình duyệt, thiết lập trang chủ (home page), tìm kiếm thông tin, sử dụng thư điện tử. Chương 4. Xử lý văn bản cơ bản (Word): Sinh viên hiểu thực hiện được các thao tác cơ bản khi làm việc với một hệ soạn thảo văn bản, bao gồm: quản lý tệp văn bản, định dạng phông, định dạng đoạn, cách chèn vào tài liệu các đối tượng phi văn bản (biểu tượng, hình ảnh, hình vẽ, sơ đồ, kí hiệu toán học, bảng biểu), định dạng cột báo, định dạng trang và in ấn, trộn văn bản.

## **11. TIN HỌC 2: 2TC**

Học phần gồm 2 chương với nội dung vắn tắt như sau: Chương 5: Sử dụng phần mềm bảng tính cơ bản (MS Excel 2010) Sinh viên hiểu những khái niệm cơ bản của chương trình bảng tính như trang tính, bảng tính, ô tính, thanh công thức, ô địa chỉ, địa chỉ tương đối, địa chỉ tuyệt đối; thực hiện được các thao tác cơ bản khi làm việc với một chương trình bảng tính, bao gồm: Tạo bảng và nhập, sửa các loại dữ liệu, định dạng từng loại dữ liệu, thao tác với các đối tượng trên trang tính, trình bày bảng dữ liệu, tính toán tự động trên bảng dữ liệu thông qua công thức và hàm, định dạng và in trang tính. Chương 6: Sử dụng phần mềm trình chiếu cơ bản (MS PowerPoint 2010) Sinh viên hiểu

được những khái niệm cơ bản của chương trình trình chiếu như trang chiếu, các thành phần của trang chiếu, bố cục của trang chiếu; Thực hiện được các thao tác cơ bản để tạo một bài trình chiếu: quản lý các trang chiếu và tệp trình chiếu, đưa các đối tượng vào trang chiếu, tạo và quản lý các hiệu ứng, thực hiện trình chiếu, thực hiện các phương án in khác nhau.

### **12. TOÁN CAO CẤP: 3TC**

Môn học cung cấp một số kiến thức cơ bản về Đại số tuyến tính (ma trận, định thức, hệ phương trình tuyến tính, vector và không gian tuyến tính, sự phụ thuộc và độc lập tuyến tính của hệ véc tơ). Cung cấp các kiến thức cơ bản của Giải tích toán học (giới hạn, đạo hàm, tích phân, phương trình vi phân, phương trình sai phân, hàm nhiều biến). Bên cạnh đó, thông qua bài tập thực hành, môn học trang bị và rèn luyện cho sinh viên một số kỹ năng tính toán theo yêu cầu chung đối với các chuyên ngành kinh tế trong trường đại học.

### **13. LÝ THUYẾT XÁC SUẤT VÀ THỐNG KÊ TOÁN: 2TC**

Học phần được kết cấu thành hai phần tương đối độc lập về cấu trúc, nhưng liên quan chặt chẽ về nội dung: - Phần Lý thuyết xác suất giới thiệu tính quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên qua hai khái niệm cơ bản là biến cố ngẫu nhiên và đại lượng ngẫu nhiên. - Phần Thống kê toán bao gồm các nội dung: Cơ sở lý thuyết về điều tra chọn mẫu- một phương pháp được dùng khá phổ biến trong điều tra, khảo sát các dữ liệu kinh tế và điều tra xã hội học; các phương pháp ước lượng và kiểm định giả thuyết thống kê trong nghiên cứu các vấn đề thực tế nói chung và các vấn đề kinh tế nói riêng.

### **14. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG: 2TC**

Pháp luật đại cương là một môn học dành cho các ngành đào tạo cử nhân không chuyên luật tại trường Đại học Tài chính – Ngân hàng.

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật, như: nguồn gốc, bản chất nhà nước, pháp luật; những quy luật đặc thù của sự xuất hiện, tồn tại của nhà nước và pháp luật; đồng thời cung cấp những kiến thức khái quát cơ bản nhất về các ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam.

Rèn luyện cho sinh viên kỹ năng phân tích tình hình thực tiễn, kỹ năng thực hành nghề nghiệp như khả năng vận dụng những kiến thức đã học vào nghiên cứu các môn khoa học pháp lý chuyên ngành tiếp theo trong chương trình đào tạo; Hình thành kỹ năng tìm kiếm, thu thập, tổng hợp và xử lý thông tin liên quan đến nghiên cứu khoa học.

## **15. XÃ HỘI HỌC: 2TC**

Xã hội học là ngành khoa học nghiên cứu các quy luật chung của sự tồn tại, hoạt động và phát triển của xã hội, các mối quan hệ xã hội, sự tác động qua lại giữa các thành phần cơ bản của xã hội tạo thành xã hội như một chỉnh thể. Từ sự trình bày, phân tích các khái niệm cơ bản như cơ cấu xã hội, phân tầng xã hội, nhóm xã hội, thiết chế xã hội..., cung cấp tri thức, hiểu biết về cách thức tiến hành một cuộc điều tra xã hội học, về các phương pháp thu thập thông tin; môn học đi sâu vào nghiên cứu một số lĩnh vực chuyên biệt, như xã hội học tội phạm, xã hội học về dư luận xã hội, xã hội học đô thị và xã hội học nông thôn, xã hội học gia đình. Trên cơ sở những thành tựu khoa học về tri thức và công nghệ đã đạt được, xã hội học trang bị cho người học những tri thức khoa học về các lĩnh vực xã hội và kỹ năng vận dụng chúng vào việc nghiên cứu, giải quyết những vấn đề mà thực tiễn cuộc sống đặt ra.

## **16. KỸ NĂNG THUYẾT TRÌNH VÀ SOẠN THẢO VĂN BẢN: 2TC**

Phần kỹ năng thuyết trình cung cấp kiến thức cơ bản kết hợp các bài thực hành giúp sinh viên hình thành kỹ năng thuyết trình về các nội dung học thuật trong quá trình học tập cũng như ngoài xã hội. Hình thành thái độ yêu thích thuyết trình, có ý thức ảnh hưởng đến người khác thông qua những nội dung mà mình thuyết trình.

Phần kỹ năng soạn thảo văn bản cung cấp kiến thức cơ bản kết hợp các bài thực hành giúp sinh viên hình thành kỹ năng soạn thảo văn bản về cách thức, thể thức của các văn bản. Kỹ năng soạn thảo văn bản bao gồm 4 chương: Chương 1: Khái quát chung về văn bản Chương 2: Những yêu cầu chung về nội dung và thể thức của văn bản Chương 3: Quy trình soạn thảo và ban hành văn bản Chương 4: Kỹ thuật soạn thảo văn bản

## **17. KINH TẾ VĨ MÔ: 3TC**

Môn học Kinh tế vĩ mô nghiên cứu nền kinh tế trên bình diện tổng thể, bao gồm việc mô tả và đo lường các biến số kinh tế vĩ mô quan trọng như: Tổng sản phẩm quốc nội; Tổng sản phẩm quốc dân; Giá cả; Lạm phát; Việc làm; Tình trạng thất nghiệp; Tổng tiêu dùng; Đầu tư; Chi tiêu của chính phủ và thuế; Cung cầu tiền, lãi suất; Thâm hụt/thặng dư cán cân thương mại; Cán cân thanh toán; Tỷ giá hối đoái... Việc xây dựng các mô hình kinh tế đơn giản sẽ giúp chúng ta giải thích các mối quan hệ giữa các biến số này. Trên cơ sở đó, môn học sẽ nghiên cứu những biến động kinh tế trong ngắn hạn, các vấn đề của chu kỳ kinh tế, các cú sốc phía cung và phía cầu, vai trò của các chính

sách ổn định hóa như chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ. Thêm vào đó, môn học này cũng giúp người đọc tìm hiểu về tăng trưởng kinh tế, phân tích các nguồn tăng trưởng kinh tế, bài học kinh nghiệm của các nước và các khu vực khác nhau trên thế giới.

### **18. KINH TẾ VI MÔ: 3TC**

Học phần Kinh tế học vi mô trang bị cho sinh viên những vấn đề cơ bản về kinh tế: hiểu được hoạt động của một nền kinh tế. Vai trò vị trí của các chủ thể kinh tế. Tương tác giữa các chủ thể kinh tế trên thị trường. Vấn đề kinh tế mỗi chủ thể cần giải quyết. Cách thức lựa chọn các vấn đề kinh tế một cách tối ưu. Lựa chọn của các chủ thể khi hoạt động trong lĩnh vực độc quyền. Lựa chọn sử dụng đầu vào trên thị trường lao động và vốn... Vai trò của chính phủ và các tác động chính sách....Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên những cách phân tích, cách tiếp cận để gắn lý luận với vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực kinh tế nhằm giúp người học nâng cao nhận thức và khả năng xử lý các vấn đề trong cuộc sống hàng ngày.

### **19. KINH TẾ PHÁT TRIỂN: 3TC**

Kinh tế học phát triển “ ngoài việc nghiên cứu cách thức xã hội phân bổ có hiệu quả các nguồn lực sản xuất khan hiếm hiện có, cũng như sự phát triển bền vững của những nguồn lực này theo thời gian và những nội dung chính trị của những quyết định kinh tế, nó còn quan tâm đến những cơ chế về kinh tế, xã hội và thể chế cần thiết để ...tác động đến những chuyển đổi nhanh chóng về thể chế và cơ cấu của toàn thể xã hội, sao cho có thể mang lại một cách hiệu quả nhất những thành quả của những tiến bộ kinh tế cho hầu hết các tầng lớp nhân dân trong xã hội đó”. Môn học mang tính tổng hợp, nghiên cứu các nguyên lý phát triển kinh tế, khái quát sự vận động của nền kinh tế trong mối quan hệ tác động qua lại giữa kinh tế, xã hội và môi trường. Môn học chỉ ra quá trình chuyển một nền kinh tế từ tình trạng trì trệ, tăng trưởng thấp, tỷ lệ nghèo đói và tình trạng mất công bằng xã hội cao, sang một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng nhanh với các tiêu chí xã hội ngày càng được cải thiện hơn. Môn học cung cấp cơ sở khoa học cho việc lựa chọn mô hình tăng trưởng và đường lối phát triển kinh tế phù hợp với từng giai đoạn và phù hợp với những điều kiện trong nước và quốc tế khác nhau.

### **20. KINH TẾ QUỐC TẾ: 3TC**

Kinh tế quốc tế là môn học thuộc học phần kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản để hiểu biết quan hệ kinh tế giữa các nước thông qua

các hình thức: thương mại quốc tế, đầu tư quốc tế ... trên thị trường thế giới; những ảnh hưởng của các quá trình trên đến sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia trong đó có Việt Nam. Trong xu thế phát triển của kinh tế thế giới hiện nay, sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp không thể tách rời và chịu sự tác động mạnh mẽ của kinh tế thế giới. Chính phủ và doanh nghiệp cần có chính sách, biện pháp để khai thác tối đa những lợi ích từ hội nhập kinh tế quốc tế.

## **21. LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH – TIỀN TỆ: 3TC**

Học phần Lý thuyết tài chính tiền tệ bao gồm 8 chương, nhằm cung cấp những kiến thức cơ bản về tài chính tiền tệ. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: tổng quan về tài chính, tiền tệ; tín dụng và lãi suất tín dụng; thị trường tài chính; các tổ chức trung gian tài chính; tài chính công và chính sách tài khóa; ngân hàng trung ương và chính sách tiền tệ; tài chính doanh nghiệp; tài chính quốc tế. Học phần Lý thuyết tài chính tiền tệ thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cơ bản về những vấn đề cơ bản liên quan đến tài chính và tiền tệ.

## **22. NGUYÊN LÝ THỐNG KÊ: 2TC**

Lý thuyết thống kê là môn học thuộc phần kiến thức cơ sở ngành nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về thống kê học, nghiên cứu mặt lượng của số lớn các hiện tượng kinh tế xã hội phát sinh trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể:

- Nội dung vất tất : + Nghiên cứu đối tượng, cơ sở lý luận và cơ sở phương pháp luận của thống kê học. + Từ việc tìm hiểu khái quát 3 giai đoạn của quá trình nghiên cứu thống kê, đi sâu nghiên cứu các phương pháp điều tra thống kê, phương pháp tổng hợp thống kê, phương pháp phân tích và dự báo thống kê. + Vận dụng lý thuyết đã học vào phân tích sự biến động của các hiện tượng kinh tế - XH dưới hai góc độ: chỉ tiêu bình quân và tổng lượng biến.

## **23. NGUYÊN LÝ KẾ TOÁN: 3TC**

Học phần Nguyên lý Kế toán là học phần thuộc phần kiến thức cơ sở ngành, nghiên cứu những vấn đề lý luận cơ bản của khoa học kế toán như bản chất của kế toán, đối tượng của kế toán, hệ thống các nguyên tắc kế toán cơ bản, các yếu tố cơ bản của BCTC, các phương pháp kế toán hiện hành, đồng thời cũng nghiên cứu những nhiệm vụ, yêu cầu, nghiệp vụ cơ bản trong doanh nghiệp thương mại, vị trí của kế toán trong hệ thống quản lý, tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp và vận dụng những lý luận cơ bản của khoa học kế toán trong hạch toán kế toán ban đầu tại đơn vị.

## **24. QUẢN TRỊ HỌC: 2TC**

Quản trị học là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành bắt buộc dành cho sinh viên ngành Kế toán. Mục tiêu của học phần là trang bị cho sinh viên những kiến thức tổng quan về quản trị; thông tin và quyết định trong quản trị; các chức năng của quản trị như: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra; thực hành những kiến thức cơ bản về quản trị và vận dụng các chức năng quản trị trong thực tiễn hoạt động của các doanh nghiệp. Người học có khả năng làm việc nhóm, thông qua các hoạt động tìm hiểu thực tiễn, tiểu luận và thảo luận nhóm. Môn học này tạo tiền đề, cơ sở cho người học trong việc đề xuất các phương án và cách giải quyết vấn đề của doanh nghiệp. Người học có năng lực làm việc khoa học, sáng tạo. Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

## **25. MARKETING CĂN BẢN: 2TC**

Marketing căn bản là học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, bắt buộc dành cho sinh viên ngành Kiểm toán. Mục tiêu cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản của Marketing, từ đó có thể vận dụng những kiến thức căn bản về Marketing để triển khai các hoạt động Marketing tại các tổ chức (doanh nghiệp). Nội dung giảng dạy và các ví dụ minh họa phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

## **26. THUẾ: 2TC**

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chung về Thuế, bao gồm: các quy định về Hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam; các luật thuế và các văn bản cụ thể hóa luật thuế; sự cần thiết và vai trò của thuế trong đời sống, xã hội.

Học phần cũng đồng thời cung cấp cho người học cách xác định thuế phải nộp đối với một số sắc thuế: thuế xuất khẩu, nhập khẩu; Thuế tiêu thụ đặc biệt; thuế giá trị gia tăng; thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân của người nộp thuế; quyền và nghĩa vụ của người nộp thuế trong việc khai thuế, nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế; giới thiệu quyền hạn, trách nhiệm của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong việc ấn định các thứ thuế; quy định mức thuế suất; quy định miễn thuế, giảm thuế và các điều kiện để đảm bảo thu NSNN từ thuế nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước trong từng thời kỳ.

## **27. TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP: 3TC**



Học phần đề cập đến những kiến thức cơ bản về nội dung và vai trò của tài chính doanh nghiệp; mối quan hệ giữa tiền với thời gian và rủi ro; chi phí sản xuất kinh doanh và giá thành sản phẩm, doanh thu, lợi nhuận và phân phối lợi nhuận của doanh nghiệp; vốn cố định và vốn lưu động của doanh nghiệp; quản trị vốn bằng tiền, quản trị nợ phải thu và quản trị hàng tồn kho của doanh nghiệp. Học phần bao gồm các phần chính sau: + Tổng quan về tài chính doanh nghiệp + Giá trị theo thời gian của tiền + Chi phí, doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp + Vốn kinh doanh của doanh nghiệp + Quản trị vốn lưu động của doanh nghiệp - Học phần thuộc khối, kiến thức chuyên ngành.

### **28. TIẾNG ANH 3: 4TC**

Học phần Tiếng Anh 3 là học phần bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở ngành dành cho sinh viên không chuyên, gồm khối lượng kiến thức của 06 bài trong cuốn giáo trình *New English File Pre-Intermediate* do các tác giả Clive Oxenden, Christina Latham-Koenig và Paul Selison biên soạn. Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đề ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm tiếng Anh; từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, viết, nghe, nói ở mức độ tiền trung cấp. Mỗi bài học gồm 04 phần tập trung vào các kiến thức về Ngữ âm (Pronunciation), ngữ pháp (Grammar), và từ vựng (Vocabulary), đan xen các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết trong đó chú trọng phát triển ngôn ngữ nói phục vụ mục đích giao tiếp bằng tiếng Anh.

Ngoài ra, sau mỗi bài học đều có 01 nội dung thực tế (Practical English) gồm các tình huống như trong nhà hàng, cửa hàng, sân bay, nhà ga, và phần củng cố kiến thức của toàn bài.

### **29. TIẾNG ANH 4: 4TC**

Nội dung học phần Tiếng Anh chuyên ngành 1 là khối lượng kiến thức của 06 bài đầu (Unit 1 – Unit 6) trong giáo trình *Finance 1* do tác giả Richard Clark và David Baker biên soạn. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp khối lượng lớn từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành, đồng thời cung cấp hiểu biết thực tiễn về các lĩnh vực liên quan đến ngành Tài chính. Mỗi unit tập trung vào một chủ đề, được thể hiện qua các phần Từ vựng, Ngữ pháp, Phát âm, các phần kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết. Ngoài ra, mỗi unit còn trình bày về một kỹ năng cần thiết khi làm trong ngành Tài chính như kỹ năng tạo ấn tượng tốt khi đi phỏng vấn, kỹ năng thuyết trình và đàm phán, quy tắc ứng xử trong cuộc họp, trả lời khiếu nại từ khách hàng...

### **30. TIẾNG ANH 5: 4TC**

Nội dung học phần Tiếng Anh chuyên ngành 2 là khối lượng kiến thức của 06 bài đầu (Unit 7 – Unit 12) trong giáo trình Finance 1 do tác giả Richard Clark và David Baker biên soạn. Học phần được thiết kế nhằm cung cấp khối lượng lớn từ vựng và thuật ngữ chuyên ngành, đồng thời cung cấp hiểu biết thực tiễn về các lĩnh vực liên quan đến ngành Tài chính. Mỗi unit tập trung vào một chủ đề, được thể hiện qua các phần Từ vựng, Ngữ pháp, Phát âm, các phần kỹ năng Nghe – Nói – Đọc – Viết. Ngoài ra, mỗi unit còn trình bày về một kỹ năng cần thiết khi làm trong ngành Tài chính như kỹ năng thuyết trình và đàm phán, kỹ năng bán hàng qua điện thoại, ...

### **31. PHÁP LUẬT KINH TẾ: 3TC**

Pháp luật kinh tế là bộ phận quan trọng của hệ thống pháp luật Việt Nam. Pháp luật kinh tế giới thiệu về địa vị pháp lí, quy chế tài chính của các chủ thể kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam và giới thiệu một số hoạt động pháp luật kinh tế cụ thể như hoạt động tín dụng, hoạt động kế toán - kiểm toán...

Học phần Pháp luật kinh tế trang bị cho sinh viên kiến thức về các loại chủ thể kinh doanh hiện nay bao gồm: khái niệm, đặc điểm, quy chế tài chính của các loại hình doanh nghiệp, hộ kinh doanh, hợp tác xã. Ngoài ra, học phần còn trang bị cho sinh viên kiến thức về thành lập, giải thể và phá sản doanh nghiệp. Nhằm giúp người học giải quyết các tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, học phần cũng giới thiệu các phương thức giải quyết tranh chấp kinh tế gồm thương lượng, hòa giải, trọng tài thương mại và tòa án.

### **32. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 1: 3TC**

Kế toán tài chính 1 là học phần thuộc phần kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức về công tác kế toán trong các đơn vị kinh tế, các nghiệp vụ và phương pháp, trình tự hạch toán kế toán của một số phần hành kế toán như kế toán vốn bằng tiền và vật tư, kế toán tài sản cố định, kế toán tiền lương và các khoản trích theo lương; cũng như việc phản ánh các chỉ tiêu này trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Môn học giúp người học hiểu và vận dụng nghiệp vụ các phần hành kế toán tại các doanh nghiệp. Từ đó, người học có thể phối hợp hoạt động thực hành kế toán các phần hành trên vào thực tiễn doanh nghiệp.

### **33. KẾ TOÁN TÀI CHÍNH 2: 3TC**

Học phần Kế toán tài chính 2 bao gồm 4 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về Kế toán tài chính trong doanh nghiệp sản xuất. Nội dung cơ bản của môn

học bao gồm: Kế toán chi phí sản xuất và giá thành; kế toán bán hàng và xác định kết quả hoạt động kinh doanh; kế toán các nghiệp vụ thanh toán và nguồn vốn chủ sở hữu; báo cáo tài chính trong doanh nghiệp. Học phần Kế toán tài chính 2 thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng thực hiện hạch toán được các nghiệp vụ tính giá thành; bán hàng và lập báo cáo tài chính trong hoạt động kế toán tại doanh nghiệp.

#### **34. KẾ TOÁN QUẢN TRỊ: 2TC**

Học phần Kế toán quản trị bao gồm 6 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về quản trị doanh nghiệp. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: Khái quát chung về Kế toán quản trị; đối tượng và phương pháp kế toán của kế toán quản trị; kế toán quản trị các yếu tố sản xuất kinh doanh; kế toán quản trị CPSX và giá thành sản phẩm; định giá bán sản phẩm trong doanh nghiệp; kế toán quản trị doanh thu và kết quả kinh doanh; mối quan hệ chi phí- khối lượng- lợi nhuận, khái niệm thông tin thích hợp cho việc ra quyết định ngắn hạn. Học phần Kế toán quản trị thuộc khối kiến thức chuyên ngành, giúp người học vận dụng được các kiến thức về kế toán, kiểm toán, và tài chính để phân tích, đánh giá các hoạt động của đơn vị.

#### **35. KẾ TOÁN MÁY VÀ THỰC HÀNH KẾ TOÁN: 2TC**

Học phần kế toán máy trang bị cho người học hệ thống thông tin kế toán dựa trên máy tính. Người học sẽ nhận diện được vai trò của phần mềm kế toán trong hệ thống thông tin kế toán. Thực hành cập nhật các nghiệp vụ kinh tế trên phần mềm một cách thành thạo, cung cấp các thông tin, báo cáo kế toán kịp thời cho nhà quản trị doanh nghiệp.

#### **36. HỆ THỐNG CHUẨN MỰC KIỂM TOÁN: 2TC**

Học phần Hệ thống Chuẩn mực Kiểm toán trang bị cho người học các kiến thức khái quát về hệ thống các chuẩn mực kiểm toán cơ bản. Học phần đề cập tới các quy định về tổ chức bộ máy kiểm toán và người làm kiểm toán, các quy định về hoạt động kiểm toán, quản lý Nhà nước về kiểm toán. Đây là học phần đóng vai trò nền tảng quan trọng và gắn bó mật thiết đối với các môn học kiểm toán, giúp người học có phương pháp tiếp cận và kiến thức cơ bản về hệ thống Chuẩn mực kiểm toán, từ đó áp dụng vào các môn học chuyên ngành liên quan.

#### **37. KIỂM TOÁN CĂN BẢN: 3TC**

Học phần Kiểm toán căn bản thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho người học những nội dung cơ bản chủ yếu trên góc độ lý luận về khái niệm, lịch sử hình thành, đối tượng, phạm vi và sự cần thiết khách quan của kiểm toán trong nền kinh tế thị trường; phân loại hoạt động kiểm toán theo các tiêu chí khác nhau; một số thuật ngữ sử dụng trong lĩnh vực kiểm toán như sai sót, trọng yếu, cơ sở dẫn liệu, bằng chứng kiểm toán, rủi ro kiểm toán, hệ thống kiểm soát nội bộ; phương pháp và quy trình kiểm toán; kỹ thuật chọn mẫu trong kiểm toán và các loại ý kiến kiểm toán; tiêu chuẩn của kiểm toán viên hành nghề. Từ đó, người học có thể liên hệ đến lĩnh vực chuyên môn và bước đầu xác định được những nội dung có liên quan đến lĩnh vực nghề nghiệp riêng.

### **38. KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH 1: 3TC**

Môn học Kiểm toán Báo cáo tài chính 1 dành cho chuyên ngành Kiểm toán , gồm có 5 chương, với những kiến thức sâu rộng cả lý thuyết và thực tế về nghiệp vụ, kỹ thuật và thủ tục kiểm toán các bộ phận cấu thành Báo cáo tài chính các chu kỳ trong hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp: chu kỳ mua hàng – thanh toán, bán hàng – thu tiền, tài sản cố định và các khoản đầu tư dài hạn. Qua đó sinh viên có thể vận dụng những kiến thức đã được trang bị vào thực tiễn công tác sau này, dưới góc độ tự kiểm toán nội bộ hay phối hợp với kiểm toán từ bên ngoài.

### **39. KIỂM TOÁN BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2: 4TC**

Học phần Kiểm toán Báo cáo tài chính 2 dành cho chuyên ngành Kiểm toán , gồm có 5 chương, với những kiến thức sâu rộng cả lý thuyết và thực tế về nghiệp vụ, kỹ thuật và thủ tục kiểm toán các bộ phận cấu thành Báo cáo tài chính các chu kỳ trong hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp: tiền lương – nhân sự, hàng tồn kho – chi phí, kiểm toán chu kỳ nguồn vốn, kiểm toán các thông tin tài chính khác và tổng hợp lập báo cáo kiểm toán. Qua đó sinh viên có thể vận dụng những kiến thức đã được trang bị vào thực tiễn công tác sau này, dưới góc độ tự kiểm toán nội bộ hay phối hợp với kiểm toán từ bên ngoài.

### **40. KIỂM TOÁN BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN HOÀN THÀNH: 2TC**

Học phần Kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành thuộc khối kiến thức chuyên ngành nhằm trang bị cho người học những nội dung cơ bản về khái niệm, mục tiêu, nội dung, quy trình, phương pháp kiểm toán dự án đầu tư xây

dựng cơ bản; Sự khác biệt và nguyên nhân khác biệt giữa kiểm toán dự án đầu tư XDCCB với kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp. Từ đó, người học có thể liên hệ đến lĩnh vực chuyên môn và bước đầu xác định được những nội dung có liên quan đến lĩnh vực nghề nghiệp.

#### **41. KIỂM TOÁN TUÂN THỦ: 2TC**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về kiểm toán như: Khái niệm, đối tượng, mục đích, nội dung, phạm vi và ý nghĩa của hoạt động kiểm toán tuân thủ. Cung cấp các kiến thức về lập quy trình kiểm toán tuân thủ cũng như các chuẩn mực kiểm toán tuân thủ mà KTV cần áp dụng khi tiến hành kiểm toán. Bên cạnh đó, học phần còn chỉ rõ các mục tiêu, các tiêu chuẩn và kỹ thuật thu thập bằng chứng kiểm toán tuân thủ khi thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính cũng như kiểm toán hoạt động các hoạt động và các doanh nghiệp đặc thù.

Học phần giúp người học đủ khả năng xem xét toàn bộ quy trình kiểm toán tuân thủ tại đơn vị, đồng thời có khả năng học tập, nghiên cứu và vận dụng các kiến thức do môn học cung cấp vào thực tiễn tiến hành hoạt động kiểm toán tuân thủ cũng như trong quá trình triển khai các hoạt động kiểm toán báo cáo tài chính và kiểm toán hoạt động.

#### **42. KIỂM TOÁN HOẠT ĐỘNG: 3TC**

Học phần cung cấp những vấn đề tổng quan về kiểm toán hoạt động, đồng thời cung cấp kiến thức cho người học về cách đánh giá tính kinh tế, tính hiệu quả, tính hiệu lực đối với các hoạt động cơ bản trong doanh nghiệp như: Hoạt động mua hàng – thanh toán, hoạt động quản lý và sử dụng nhân sự, hoạt động sản xuất, hoạt động marketing - bán hàng – thu tiền. Nội dung chi tiết các bước thực hiện trong hoạt động kiểm toán đối với các hoạt động trên.

#### **43. KẾ TOÁN HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP: 2TC**

Học phần Kế toán hành chính sự nghiệp bao gồm 6 chương, nhằm cung cấp những kiến thức chuyên sâu về kế toán trong lĩnh vực hành chính chính sự nghiệp. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: Khái quát về đơn vị HCSN và tổ chức kế toán hành chính sự nghiệp; Kế toán các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến các loại hoạt động trong các đơn vị hành chính sự nghiệp như: quản lý các loại vốn bằng tiền, vật tư, tài sản cố định, các nguồn kinh phí, các khoản thu, chi hoạt động và thu, chi sự nghiệp, thực hiện trong các đơn vị hành chính sự nghiệp có thu, vận dụng làm các bài tập tình huống trong các

đơn vị HCSN và cách thức lập báo cáo tình hình tài chính và báo cáo quyết toán trong đơn vị HCSN.

#### **44. KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP XÂY LẮP: 2TC**

Học phần Kế toán DNXL gồm các nội dung chính sau: Đặc điểm về kế toán nguyên vật liệu, kế toán TSCĐ, kế toán tiền lương, kế toán tập hợp CPSX và tính giá thành, kế toán giá vốn và doanh thu bàn giao công trình, kế toán thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng, cơ sở số liệu và phương pháp chung lập báo cáo tài chính.

#### **45. KẾ TOÁN ĐƠN VỊ CHỦ ĐẦU TƯ: 2TC**

Kế toán chủ đầu tư là học phần tự chọn, thuộc khối kiến thức ngành của ngành Kiểm toán. Môn học trang bị cho người học những kiến thức kế toán đơn vị chủ đầu tư, thực hành nghề nghiệp kế toán trong các đơn vị chủ đầu tư. Qua đó, giúp người học có thể hiểu và vận dụng được kiến thức ngành về kế toán chủ đầu tư trong việc xử lý, tính toán, phân tích các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong các đơn vị chủ đầu tư theo nguyên tắc, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của đơn vị chủ đầu tư. Rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, rèn luyện ý thức trách nhiệm, khả năng tự học, tự nghiên cứu, ý thức tuân thủ pháp luật và đạo đức nghề nghiệp kế toán.

#### **46. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP: 3TC**

Học phần Phân tích tài chính doanh nghiệp bao gồm 5 chương, nhằm cung cấp những kiến thức về phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp. Nội dung cơ bản của môn học bao gồm: Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp, phân tích các chính sách tài chính doanh nghiệp, phân tích tiềm lực tài chính doanh nghiệp, phân tích tình hình tăng trưởng dự báo tài chính doanh nghiệp. Học phần Phân tích tài chính doanh nghiệp thuộc khối kiến thức chuyên ngành, chuẩn bị cho sinh viên những kỹ năng thực hiện được việc lập, đọc, phân tích báo cáo tài chính, xác lập tham mưu, tư vấn cho các cấp quản lý và mọi đối tượng quan tâm đến hoạt động kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

#### **47. NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI: 2TC**

Học phần gồm các nội dung chính sau Môn học nghiên cứu những vấn đề cơ bản về: NHTM và hệ thống NHTM (lịch sử ra đời, chức năng, vị trí, nhiệm vụ, các loại hình NHTM hiện nay); các nghiệp vụ chủ yếu của NHTM (nghiệp vụ huy động vốn tiền gửi, phát hành GTCG, nghiệp vụ thanh toán, nghiệp vụ thẻ, nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ, dịch vụ NHĐT). Một số hình thức cấp tín dụng cơ bản của NHTM như cho vay tiêu dùng, cho vay bổ sung VLD, cho vay thấu chi, bảo lãnh.

#### **48. KIỂM TOÁN NỘI BỘ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI: 2TC**

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về kiểm toán nội bộ ngân hàng thương mại: Tổng quan về Kiểm toán nội bộ NHTM: nghiên cứu về khái niệm, tổ chức hoạt động kiểm toán nội bộ trong NH, các chuẩn mực kiểm toán nội bộ; Những vấn đề cơ bản về Kiểm soát nội bộ ngân hàng thương mại: Nghiên cứu 5 thành tố cơ bản của hệ thống Kiểm soát nội bộ theo mô hình COSO và vận dụng vào hoạt động kinh doanh NH; Phương pháp và quy trình kiểm toán nội bộ: phương pháp và quy trình kiểm toán áp dụng trong kiểm toán nội bộ tại NHTM; Kiểm toán nội bộ các nghiệp vụ cơ bản: vận dụng phương pháp và quy trình kiểm toán nội bộ nhằm thực hiện kiểm toán nội bộ hoạt động cấp tín dụng, hoạt động huy động vốn, hoạt động kinh doanh giao dịch và các hoạt động khác...

#### **49. ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN: 2TC**

Học phần Định giá tài sản bao gồm 3 chương, là một môn khoa học nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các khái niệm cơ bản về định giá tài sản, phân tích được các nhân tố ảnh hưởng đến giá trị tài sản và hiệu, vận dụng được hệ thống nguyên tắc định giá cơ bản trong nền kinh tế thị trường; đặc biệt môn học giúp sinh viên nắm và vận dụng được các tiêu chuẩn thẩm định giá Việt Nam, môn học rèn luyện các kỹ năng cơ bản trong việc vận dụng các phương pháp thẩm định giá tài sản, cụ thể là thẩm định giá bất động sản, thẩm định giá doanh nghiệp.

#### **50. QUẢN TRỊ DỰ ÁN ĐẦU TƯ: 2TC**

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về về hoạch định dự án đầu tư, lập kế hoạch dự án và phân tách công việc, hoạch định dự án đầu tư, lập kế hoạch dự án và phân tách công việc, Nắm vững và vận dụng các vấn đề trong nội dung quản trị dự án đầu tư, đó là tổ chức và quản lý những vấn đề cụ thể trong dự án như quản lý thời gian của dự án; hiểu và vận dụng được kỹ thuật trình bày mạng công việc, Phương pháp PERT/CPM và phương pháp biểu đồ GANTT; nắm vững và vận dụng các kỹ thuật quản lý chi phí dự án; các vấn đề về quản lý chất lượng, rủi ro và đánh giá dự án đầu tư.

#### **51. THỰC TẬP CUỐI KHÓA: 4TC**

Thực tập cuối khóa là học phần bắt buộc, thuộc khối kiến thức ngành Kiểm toán. Sinh viên được đi thực tập, tìm hiểu công việc thực tế tại đơn vị cụ thể. Mỗi sinh viên sẽ có 01 giảng viên hướng dẫn tại trường. Giảng viên hướng dẫn là người hướng dẫn và giám sát sinh viên trong việc chấp hành các quy định của nhà trường về thực tập cũng

nghư tính chất khoa học của báo cáo thực tập tốt nghiệp. Giảng viên hướng dẫn chấp thuận báo cáo, phê duyệt đề cương và giải thích cho sinh viên về các thắc mắc dưới góc độ học thuật, đánh giá báo cáo và kết quả thực tập của sinh viên theo các tiêu chuẩn chung của nhà trường. Kỳ thực tập kéo dài 6 tuần. Cuối thời gian thực tập, sinh viên phải viết báo cáo về quá trình thực tập của mình.

## **52. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP: 6TC**

Khóa luận Khóa luận tốt nghiệp (KLTN) là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo ngành Kiểm toán. Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên củng cố và bổ sung kiến thức lý luận, nghiệp vụ đã học, nắm vững quy trình nghiệp vụ, tìm hiểu thực tế hoạt động chuyên môn của các tổ chức kiểm toán để một mặt củng cố và nắm vững hơn những kiến thức lý luận được trang bị trong thời gian trên lớp; mặt khác hiểu biết cơ sở của sự vận dụng quy trình, phương pháp kiểm toán và các công việc liên quan khác trong thực tế.

Khóa luận tốt nghiệp giúp sinh viên biết cách thu thập các tài liệu về thực tế hoạt động kiểm toán, kiểm soát nội bộ của các tổ chức kiểm toán (hoặc doanh nghiệp) để hoàn thành Khóa luận tốt nghiệp theo quy định của Đại học Tài chính- Ngân hàng Hà Nội. Bước đầu sinh viên làm quen và tập dượt với các công việc cụ thể thực tế được các tổ chức kiểm toán tiến hành, các kiểm toán viên và trợ lý thực hiện, làm cơ sở cho việc tiếp nhận công việc chuyên môn khi ra trường.

## **IX: QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP**

### **9.1. Quy trình đào tạo**

Quy trình đào tạo được thực hiện theo quy chế đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ, ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD-ĐT ngày 15/08/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ ban hành theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy định đào tạo đại học và cao đẳng chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tài Chính – Ngân hàng Hà Nội.



## 9.2. Công nhận tốt nghiệp

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp khi hội đủ các tiêu chuẩn theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Quy định thi, kiểm tra, đánh giá kết quả học phần theo hệ thống tín chỉ và Quy định chuẩn đầu ra của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

## X: HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Chương trình tuân thủ chặt chẽ chương trình khung trình độ giáo dục đại học chính quy do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Chương trình áp dụng theo Quy chế đào tạo trình độ đại học ban hành kèm theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học và các quy định của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Chương trình này được định kỳ xem xét, hiệu chỉnh hàng năm nhằm đáp ứng sự phát triển của chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

## XI: ĐỐI SÁNH

### 11.1. Đối sánh với các chương trình đào tạo trước

Đối sánh Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kiểm toán năm 2019 với các Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kiểm toán được ban hành trước, số 08/QĐ-ĐHTNH-KHCN ngày 31/03/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính – Ngân hàng Hà Nội.

Bảng sau là so sánh giữa các phiên bản.

STT	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2016	Chương trình đào tạo 2019
1	Mục tiêu cụ thể (PSOs)	Xác định các mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, thái độ.	Xác định 6 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ

STT	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2016	Chương trình đào tạo 2019
			năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm
2	Chuẩn đầu ra (PLOs)	Không xác định	Xác định 11 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, Năng lực tự chủ và trách nhiệm
3	Chương trình đào tạo		
	<b>Khối kiến thức (tín chỉ)</b>		
	<b>Tổng số</b>	<b>137</b>	134
	<b><i>Kiến thức giáo dục đại cương</i></b>	<b>44</b>	<b>43</b>
	Lý luận chính trị, pháp luật	10	11
	Khoa học tự nhiên, xã hội, tin học	15	13
	Ngoại ngữ	8	8
	Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng – an ninh	11	11
	<b><i>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</i></b>	<b>93</b>	<b>91</b>
	Cơ sở khối ngành	8	8
	Cơ sở ngành	34	32
	Chuyên ngành	33	33
Bổ trợ	8	8	
	Thực tập CK và Khóa luận/Luận văn tốt nghiệp	10	10
4	Đề cương chi tiết học phần	Có đề cương chi tiết của các học phần	Có đề cương chi tiết của các học phần

STT	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2016	Chương trình đào tạo 2019
			<p>Đề cương chi tiết các học phần bổ sung các ma trận nhất quán giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) với chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán giữa phương pháp dạy học với chuẩn đầu ra học phần (CLO), Ma trận nhất quán các bài học với chuẩn đầu ra học phần (CLO).</p> <p>+ Bổ sung rubrics đánh giá bài kiểm tra, bài thi hết học phần</p>
5	Phương pháp dạy – học	Thuyết trình, thảo luận, bài tập, bài tập lớn, thực hành phòng máy tính, kiến tập doanh nghiệp, thực tập doanh nghiệp	Thuyết trình, thảo luận, bài tập, bài tập lớn, thuyết giảng, kiến tập doanh nghiệp, thực tập doanh nghiệp.
6	Phương pháp đánh giá	Chuyên cần, kiểm tra 01 tiết, chấm bài tập lớn, thi hết học phần, chấm thực tập doanh nghiệp, chấm khóa luận tốt nghiệp	<p>- Đánh giá chuyên cần (Tham gia học trên lớp; ý thức, thái độ, chất lượng tham gia các hoạt động học tập)</p> <p>- Đánh giá kiến thức, kỹ năng:</p> <p>1) Vấn đáp: Theo câu hỏi, theo Bài tập lớn.</p> <p>2) Viết: Tự luận, trắc nghiệm, bài tập lớn, tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp.</p> <p>3) Thực tập tại doanh nghiệp</p>

STT	Tiêu chí đối sánh	Chương trình đào tạo 2016	Chương trình đào tạo 2019

## 11.2. Đối sánh với các chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục khác

### 11.2.1 Các cơ sở giáo dục đối sánh

- Trường Đại Học Kinh tế và quản trị kinh doanh: Trường được thành lập theo Quyết định số 136/2004/QĐ-TTg ngày 02/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập “Trường Đại học Kinh tế & Quản trị Kinh doanh thuộc Đại học Thái Nguyên”
- Trường đại học Kinh tế - Luật (UEL) được thành lập theo Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ, tiền thân của Trường là Khoa Kinh tế trực thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM), được thành lập theo quyết định số 441/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 06/11/2000 của Giám đốc ĐHQG-HCM.

### 11.2.2 Đối sánh chương trình đào tạo

Dưới đây là Bảng đối sánh Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành KiT của Trường ĐH Tài chính - Ngân hàng Hà Nội năm 2019 với Chương trình đào tạo trình độ đại học Chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán Trường Đại Học Kinh tế và quản trị kinh doanh và Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kiểm toán năm 2019 Trường Đại học Kinh tế - Luật

Nội dung đối sánh được thể hiện cụ thể như sau:

STT	Tiêu chí đối sánh	Trường đại học TC-NH Hà Nội	Trường Đại Học Kinh tế và quản trị kinh doanh	Trường Đại học Kinh tế - Luật
1	Mục tiêu cụ thể (PSOs)	Xác định 8 mục tiêu cụ thể theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm	Không xác định	Xác định 5 mục tiêu cụ thể về Kiến thức cơ bản, kỹ năng nghiên cứu phân tích, có tư duy sáng tạo, kỹ năng mềm, có đạo đức nghề nghiệp, ý thức và năng lực học tập suốt đời.
2	Chuẩn đầu ra (PLOs)	Xác định 11 chuẩn đầu ra theo 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm	Không xác định	Xác định 18 chuẩn đầu ra theo 6 nhóm: Kiến thức, Kỹ năng chuyên môn, Giá trị nghề nghiệp, Kỹ

STT	Tiêu chí đối sánh	Trường đại học TC-NH Hà Nội	Trường Đại Học Kinh tế và quản trị kinh doanh	Trường Đại học Kinh tế - Luật
				năng thực hành nghề nghiệp Kế toán - Kiểm toán, Thái độ chuyên nghiệp, Đạo đức nghề nghiệp
3	Chương trình đào tạo:	Có bản mô tả	Có bản mô tả	Có bản mô tả
	<b>Tổng số (Tín chỉ)</b>	<b>123</b>	127	130
	<i>Kiến thức giáo dục đại cương</i>	32	34	41
	<i>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</i>	91	93	89
	Cơ sở khối ngành, cơ sở ngành, chuyên ngành (tự chọn và bắt buộc, hỗ trợ)	81	83	79
	Thực tập cuối khóa và Khóa luận tốt nghiệp	10	10	10
4	Các học phần của CTĐT (số lượng)	55	69	67
5	Phương pháp/ Cách thức đánh giá	Các hình thức, phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo ngành KT được chia thành 02 loại chính là đánh giá theo	Không đề cập trong Bản mô tả chương trình	Kết hợp nhiều phương pháp kiểm tra đánh giá tương thích với kết quả học tập mong đợi, giúp phân loại người học và mức độ đạt được chuẩn

STT	Tiêu chí đối sánh	Trường đại học TC-NH Hà Nội	Trường Đại Học Kinh tế và quản trị kinh doanh	Trường Đại học Kinh tế - Luật
		<p>tiền trình (On-going/Formative Assessment) và đánh giá tổng kết/định kỳ (cuối kỳ, giữa kỳ) (Summative Assessment). Các hình thức, nội dung đánh giá được quy định cụ thể trong các quy chế đào tạo hiện hành của nhà trường và quy định cụ thể trong đề cương giảng dạy của từng học phần.</p>		<p>đầu ra mong đợi của mỗi người học. Công tác kiểm tra đánh giá được triển khai trong suốt quá trình học, bằng nhiều hình thức: bài kiểm tra nhỏ, bài thi 6 giữa kì, trắc nghiệm, tự luận, đánh giá hoạt động trong lớp học, thuyết trình phản biện, đánh giá đóng vai, tiểu luận, đồ án môn học, thi vấn đáp... Các thành phần đánh giá bao gồm: Đánh giá quá trình và đánh giá giữa kì (50%) và đánh giá cuối kì (50%)</p>

## **XII: PHÊ DUYỆT CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

### **12.1 Phê duyệt chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Kiểm toán đã được phê duyệt, ban hành theo các quyết định ở các lần xây dựng và cập nhật sau:


- Năm 2016: Quyết định **số 81/QĐ-ĐHTNH-KHCN** ngày 31/03/2016 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.
- Năm 2019: Quyết định số 212/QĐ-ĐHTNH-KHCN ngày 31/10/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

## 12.2 Bản mô tả chương trình đào tạo

Bản mô tả Chương trình đào tạo này được soạn thảo dựa trên Chương trình đào tạo trình độ đại học chính quy ngành Kiểm toán đã được ban hành theo Quyết định số 212/QĐ-ĐHTNH-KHCN ngày 31/10/2019 của Hiệu trưởng Trường ĐH Tài chính Ngân hàng Hà Nội.

*Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2019*

**TRƯỞNG KHOA**



**TS. Lê Quang Bính**

